

**CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO CHẤT LƯỢNG CAO TRÌNH ĐỘ ĐẠI HỌC
NGÀNH : QUẢN LÝ THÔNG TIN**

MÃ SỐ : 7320205

*(Ban hành theo Quyết định số: 4433/QĐ-XHNV, ngày 27 tháng 11 năm 2019
của Hiệu trưởng Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn)*

PHẦN I: GIỚI THIỆU CHUNG VỀ CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Thông tin chung về chương trình đào tạo

- Tên ngành đào tạo:
 - + Tiếng Việt: Quản lý thông tin
 - + Tiếng Anh: Information Management
- Mã số ngành đào tạo: 7320205
- Thời gian đào tạo: 4 năm
- Danh hiệu tốt nghiệp: Cử nhân
- Tên văn bằng sau tốt nghiệp:
 - + Tiếng Việt: Cử nhân chương trình chất lượng cao ngành Quản lý thông tin
 - + Tiếng Anh: The Degree of Bachelor in Information Management (Honors Program)
- Đơn vị được giao nhiệm vụ đào tạo: Khoa Thông tin - Thư viện, Trường Đại học Khoa học Xã hội và Nhân văn.

2. Mục tiêu đào tạo

Chương trình đào tạo ra những chuyên gia thông tin có tư duy hệ thống, tư duy khởi nghiệp, kiến thức và kỹ năng chuyên môn, tác phong nghề nghiệp chuyên nghiệp và đạo đức để hoạch định chiến lược và triển khai hoạt động quản trị thông tin cho các doanh nghiệp, các tổ chức hay các cơ quan chính phủ. Chuyên gia thông tin tạo ra giá trị gia tăng thông qua việc tổ quản trị các nguồn lực thông tin, biến thông tin trở thành lợi thế cạnh tranh và nguồn lực sự phát triển trong bối cảnh toàn cầu hóa và chuyển đổi số.

3. Thông tin tuyển sinh

- **Hình thức tuyển sinh:** Theo quy định của Đại học Quốc gia Hà Nội.

PHẦN II: CHUẨN ĐẦU RA CỦA CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Chuẩn đầu ra về kiến thức

1.1. Kiến thức chung

Vận dụng được kiến thức về khoa học Lý luận chính trị trong các hoạt động nghiệp vụ và nghiên cứu.

Sử dụng được Ngoại ngữ ở trình độ B2 tương đương bậc 4 theo Khung năng lực ngoại ngữ 6 bậc dùng cho Việt Nam (gồm ngữ pháp và 4 kỹ năng cơ bản: nghe, nói, đọc, viết).

1.2. Kiến thức theo lĩnh vực

Áp dụng được các phương pháp nghiên cứu khoa học xã hội và nhân văn, thực hành văn bản, tra cứu, quản lý thông tin trong học tập và nghiên cứu.

Vận dụng được các kiến thức cơ bản về Khoa học Xã hội và Nhân văn vào trong học tập và nghiên cứu.

Ứng dụng được kiến thức khoa học tự nhiên để phân tích, đánh giá các tư liệu khoa học xã hội, thích ứng với thời đại công nghiệp 4.0.

1.3. Kiến thức của khối ngành

Mô tả được tầm quan trọng và ứng dụng của quản trị thông tin trong các lĩnh vực của đời sống kinh tế - xã hội.

Liên kết được các tri thức liên ngành như khoa học thông tin, khoa học quản lý, công nghệ thông tin và quản trị kinh doanh trong việc phân tích, thiết kế hệ thống thông tin trong tổ chức, doanh nghiệp.

1.4. Kiến thức của nhóm ngành

Vận dụng được những kiến thức cơ bản về nhà nước, pháp luật, văn hóa, đạo đức, chính trị và xã hội để giải quyết được các vấn đề cụ thể nảy sinh trong các hoạt động quản trị thông tin.

Đánh giá được hiệu quả hoạt động của một hệ thống thông tin.

Phân tích được cấu trúc, thành tố và quy trình của một hệ thống thông tin.

1.5. Kiến thức ngành

Đánh giá được các yếu tố tác động đến hoạt động quản trị thông tin trong một tổ chức, doanh nghiệp.

Vận dụng các nguyên lý cơ bản, tư duy hệ thống, tư duy logic và các công cụ, quy tắc, tiêu chuẩn và như công nghệ hiện đại để thu thập thu thập, đánh giá xử lý, lưu trữ, phổ biến và sử dụng thông tin.

Áp dụng quy trình và các yêu cầu thiết kế, phát triển và phân phối các sản phẩm và dịch vụ thông tin phù hợp với yêu cầu của khách hàng thông qua việc phân tích và giải thích được hành vi thông tin của con người.

Phân tích được dữ liệu định tính và định lượng trên cơ sở đó mô hình hóa dữ liệu.

Phân tích được mối liên hệ giữa dữ liệu lớn, vạn vật kết nối với các lĩnh vực sản xuất và kinh doanh.

Đánh giá được tầm quan trọng của sự chuyên nghiệp, vấn đề pháp lý và đạo đức trong quản trị thông tin và an ninh thông tin ở các cấp độ khác nhau.

2. Về kỹ năng

Vận dụng kỹ năng phân tích thiết kế để xây dựng được hệ thống thông tin theo hướng người dùng.

Sử dụng các công cụ để khai phá, phân tích và mô hình hóa dữ liệu.

Triển khai được quy trình quản trị thông tin trong một tổ chức bao gồm thu thập, xử lý, tổ chức, lưu trữ và phân phối thông tin.

Kế hợp được tư duy logic, tư duy phản biện, đổi mới sáng tạo và tinh thần khởi nghiệp để giải quyết một vấn đề đặt ra.

Thể hiện được các kỹ năng cá nhân như kỹ năng nghe, đàm phán, thuyết phục, thuyết trình, kỹ năng phản biện, khả năng liên kết dữ liệu, sự kiên và ý tưởng vào một tranh luận hoặc bài viết được cấu trúc chặt chẽ và logic.

Sử dụng Anh ở bậc 4/6 (B2) theo Khung Năng lực ngoại ngữ Việt Nam để giao tiếp và viết khóa luận tốt nghiệp bằng tiếng Anh.

3. Về phẩm chất đạo đức

Thể hiện sự trung thực trong suy nghĩ và hành động, khiêm tốn, tự tin trong việc thể hiện bản thân, đề cao sự cam kết và tinh thần trách nhiệm trong công việc.

Thấu cảm và tôn trọng sự khác biệt trong cuộc sống.

4. Mức tự chủ và trách nhiệm

Làm việc độc lập hoặc làm việc theo nhóm trong điều kiện làm việc thay đổi, chịu trách nhiệm cá nhân và trách nhiệm đối với nhóm.

Hướng dẫn, giám sát những người khác thực hiện nhiệm vụ xác định.

Tự định hướng, đưa ra kết luận chuyên môn và có thể bảo vệ được quan điểm cá nhân.

Lập kế hoạch, điều phối, quản lý các nguồn lực, đánh giá và cải thiện hiệu quả các hoạt động.

Xây dựng được lộ trình phát triển cho bản thân, tham gia khởi nghiệp sáng tạo trong lĩnh vực quản trị thông tin.

5. Vị trí việc làm mà sinh viên có thể đảm nhận sau khi tốt nghiệp

Sau khi tốt nghiệp, cử nhân ngành Quản lý thông tin chất lượng cao có thể đảm nhận các vị trí công việc sau:

Nhóm 1: Chuyên viên quản lý thông tin và hỗ trợ kinh doanh

- Chuyên gia quản lý thông tin (Information Management Specialist);
- Chuyên viên phân tích và thiết kế hệ thống thông tin (Information System Analyst)
- Chuyên viên tư vấn xây dựng hệ thống thông tin (Information System Consultant).
- Chuyên viên phân tích quản lý thông tin (Information Management Analyst)
- Chuyên viên phân tích thông tin (Information Analyst)
- Chuyên viên phân tích số liệu (Data Analyst)
- Chuyên viên phân tích SEO (Search Engine Optimization analyst)

- Chuyên viên quản trị nội dung website (Content Management Specialist)
- Chuyên viên quản lý thông tin và dữ liệu (Data & Information Management Officer)
- Chuyên viên quản lý hồ sơ và thông tin (Information and Records Management Governance Specialist)
- Nhân viên văn phòng (Administration Officer)
- Nhân viên hỗ trợ kinh doanh (Sales Assistant)
- Nhân viên hỗ trợ truyền thông (Public Relations Assistant)
- Nhân viên quản lý thông tin và phân tích kinh doanh (Business Analyst - Information Management)

Nhóm 2: Chuyên gia quản trị thông tin

Có thể trở thành Giám đốc thông tin trong các cơ quan, tổ chức hay doanh nghiệp (Chief Information Officer)

Nhóm 3: Nhóm nghiên cứu và giảng viên

Giảng viên, nhà nghiên cứu, tư vấn về lĩnh vực quản trị dữ liệu, thông tin và tri thức (Lecturer and Researcher).

6. Khả năng học tập, nâng cao trình độ sau khi tốt nghiệp

Có năng lực tự học suốt đời, học sau đại học ngành quản lý thông tin và các ngành có liên quan.

Tham gia cộng đồng học thuật/chuyên môn ngành quản lý thông tin và các khoa học liên ngành như công nghệ thông tin, quản trị kinh doanh và khoa học quản lý.

PHẦN III: NỘI DUNG CHƯƠNG TRÌNH ĐÀO TẠO

1. Tổng quan chương trình

Tổng số tín chỉ phải tích lũy (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng - an ninh): **155 tín chỉ**

1. Khối kiến thức chung (chưa tính Giáo dục thể chất, Giáo dục Quốc phòng -an ninh): **21 tín chỉ**

2. Khối kiến thức theo lĩnh vực: **29 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* **23**

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ/**18** tín chỉ

3. Khối kiến thức theo khối ngành: **24 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* **18 tín chỉ**

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ/**21** tín chỉ

4. Khối kiến thức theo nhóm ngành: **18 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* 12 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 6 tín chỉ/**18** tín chỉ

5. Khối kiến thức ngành: **63 tín chỉ**

+ *Bắt buộc:* 19 tín chỉ

+ *Tự chọn:* 18 tín chỉ/**60** tín chỉ

+ *Thực tập và Khóa luận tốt nghiệp:* 26 tín chỉ

2. Khung chương trình đào tạo

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
I		Khối kiến thức chung (Không bao gồm các học phần 8,9)	21				
1.	PHI1006	Triết học Mác -Lênin	3	30	15		PHI1006
2.	PEC1008	Kinh tế chính trị Mác - Lê nin	2	20	10		
3.	PHI1002	Chủ nghĩa xã hội khoa học	2	30			
4.	POL1001	Tư tưởng Hồ Chí Minh	2	20	10		
5.	HIS1001	Lịch sử Đảng cộng sản Việt Nam	2	20	10		
6.	FLF1107	Tiếng Anh B1	5	20	35	20	
7.	FLF1108	Tiếng Anh B2	5	20	35	20	
8.		Giáo dục thể chất	4				
9.		Giáo dục quốc phòng - an ninh	8				
II		Khối kiến thức theo lĩnh vực	29				
II.1		Các học phần bắt buộc (Không bao gồm các học phần 18)	23				
10.	MNS1053	Các phương pháp nghiên cứu khoa học	3	36	9		
11.	THL1057	Nhà nước và pháp luật đại cương	2	20	5	5	
12.	HIS1053	Lịch sử văn minh thế giới	3	42	3		
13.	HIS1056	Cơ sở văn hoá Việt Nam	3	42	3		
14.	SOC1051	Xã hội học đại cương	3	39	6		
15.	PSY1051	Tâm lý học đại cương	3	45			
16.	PHI1054	Logic học đại cương	3	31	14		
17.	INT1005	Tin học ứng dụng	3	15	30		
18.		Kỹ năng bổ trợ **	3				

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
II.2		Các học phần tự chọn	6/18				
19.	INE1014	Kinh tế học đại cương	2	20	10		
20.	EVS1001	Môi trường và phát triển	2	26	4		
21.	LIN1050	Thực hành văn bản tiếng Việt	2	20	10		
22.	MAT1078	Thống kê cho khoa học xã hội	2	20	10		
23.	INF1106	Nhập môn năng lực thông tin*	2	20	10		
24.	LIT1053	Viết học thuật	2	20	10		
25.	LIT1054	Tư duy sáng tạo và thiết kế ý tưởng	2	20	10		
26.	ITS1051	Hội nhập Quốc tế và phát triển	2	20	10		
27.	POL1053	Hệ thống chính trị Việt Nam	2	20	10		
III		Khối kiến thức chung của khối ngành	24				
III.1		Các học phần bắt buộc	18				
	FLH1155	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 1	4	16	40	6	
	FLH1157	Tiếng Anh Khoa học Xã hội và Nhân văn 2	5	20	35	20	FLH1155
28.	INF1100	Nhập môn quản trị thông tin*	3	30	15		
29.	INF1105	Nhập môn quản trị kinh doanh*	3	30	15		
30.	MNS1054	Khởi nghiệp	3	30	15		
III.2		Các học phần tự chọn	6/21				
31.	INF1101	Lý thuyết hệ thống	3	35	10		

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
32.	INF1103	Thiết kế và kiến trúc thông tin	3	30	15		
33.	INF1104	Nhập môn tin học xã hội	3	35	10		
34.	MNS1100	Khoa học quản lý đại cương	3	39	6		
35.	JOU1052	Quan hệ công chúng đại cương	3	39	6		
36.	SOC3006	Xã hội học truyền thông đại chúng và dư luận xã hội	3	39	6		
37.	MNS1101	Văn hoá tổ chức	3	39	6		
IV		Khối kiến thức theo nhóm ngành	18				
<i>IV.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>12</i>				
38.	INF1102	Nhập môn khoa học dữ liệu	3	25	20		
39.	INF2002-E	Chính sách thông tin*	3	30	15		
40.	INF2003-E	Phân tích và thiết kế hệ thống*	3	30	15		
41.	INF2005	Nhập môn lập trình cơ bản	3	30	15		
<i>IV.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>6/18</i>				
42.	INF2001-E	Thu thập và tổ chức thông tin*	3	30	15		INF1100
43.	INF2006	Khai phá dữ liệu và phân tích mạng xã hội	3	20	25		INF1102
44.	ITS3018	Kinh doanh quốc tế	3	30	15		
45.	MNS2065	Khoa học chính sách	3	36	9		
46.	INF2007	Các hệ thống hỗ trợ ra quyết định	3	30	15		
47.	INF2008	Phát triển năng lực lãnh đạo	3	30	15		

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
V		Khối kiến thức ngành	63				
<i>V.1</i>		<i>Các học phần bắt buộc</i>	<i>19</i>				
48.	INF3000-E	Xử lý thông tin*	4	30	30		
49.	INF3001-E	Thiết kế và quản trị cơ sở dữ liệu**	3	30	15		INF1102
50.	INF3002-E	Các hệ thống thông tin quản lý*	3	30	15		
51.	INF3003-E	An ninh thông tin**	3	35	10		
52.	INF3004-E	Quản trị dự án**	3	25	20		
53.	INF2004-E	Quyền Sở hữu trí tuệ trong môi trường số*	3	30	15		
<i>V.2</i>		<i>Các học phần tự chọn</i>	<i>18/60</i>				
54.	INF3005	Các hệ thống quản trị thông tin và tri thức**	3	30	15		
55.	INF3006-E	Phát triển hệ thống thông tin***	3	30	15		
56.	INF3007	Hệ thống thông tin doanh nghiệp***	3	30	15		
57.	INF3008-E	Hệ thống quản trị quan hệ khách hàng***	3	25	20		
58.	INF3009	Xây dựng hệ thống vận vật kết nối***	3	35	10		
59.	PSY2015	Tâm lí học quản trị kinh doanh***	3	30	15		
60.	INF3010	Dữ liệu lớn và trí tuệ doanh nghiệp***	3	35	10		INF3001
61.	INF3011	Marketing trong môi trường số***	3	30	15		
62.	INF3012	Nho Phật Đạo và Quản lý hiện đại***	3	35	10		
63.	INF3013-E	Truyền thông và ứng xử trong doanh nghiệp***	3	30	15		

TT	Mã học phần	Học phần	Số tín chỉ	Số giờ tín chỉ			Mã số học phần tiên quyết
				Lý thuyết	Thực hành	Tự học	
64.	INF3014	Quản lý khu vực công***	3	35	10		
65.	INF3016	Thiết kế và quản trị website*	3	20	25		
66.	INF3017-E	Truyền thông xã hội***	3	30	15		
67.	INF3018	Tối ưu hóa công cụ tìm kiếm	3	20	25		
68.	INF3019	Hệ quản trị nội dung ***	3	20	25		
69.	INF3020-E	Phân tích số liệu kinh doanh	3	35	10		
70.	INF3021-E	Quản lý tài nguyên số***	3	30	15		
71.	INF3022	Báo chí dữ liệu***	3	20	25		
72.	INF3023-E	Thiết kế theo hướng người dùng***	3	30	15		
73.	INF3024	Trực quan hóa dữ liệu	3	30	15		
1.	SOC1101	Nhập môn xử lý dữ liệu định lượng	3	39	6		
V.3.		Thực tập thực tế và khóa luận tốt nghiệp	26				
2.	INF4001	Thực tập thực tế 1	5		60		
3.	INF4002	Thực tập thực tế 2	5		75		
4.	INF4003	Thực tập thực tế 3	5		75		
5.	INF4004	Thực tập thực tế 4	5		75		
6.	INF4005	Khóa luận/Dự án nghiên cứu cuối khóa	6		90		
		Tổng cộng	155				

Ghi chú: Học phần Tiếng Anh thuộc khối kiến thức chung được tính vào tổng số tín chỉ của chương trình đào tạo, nhưng kết quả đánh giá các học phần này không tính vào điểm trung bình chung học kỳ, điểm trung bình chung các học phần và điểm trung bình chung tích lũy.

Sinh viên phải đạt chuẩn ngoại ngữ B2 mới được tốt nghiệp. Đầu vào sinh viên sẽ được phân loại trình độ ngoại ngữ và được hỗ trợ để lập kế hoạch nâng cao năng lực ngoại ngữ. Sẽ triển khai học song song các học phần trong chương trình và học ngoại ngữ.

(*) Là học phần cùng tên, cùng số tín chỉ, nội dung nhưng chuẩn đầu ra nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn.

(**) Là học phần cùng tên nhưng tăng số tín chỉ, nội dung và chuẩn đầu ra nâng cao so với chương trình đào tạo chuẩn.

(***) Là học phần mới nhằm đạt chuẩn đầu ra cao hơn so với chương trình đào tạo chuẩn.

Các học phần có mã E: Học phần giảng dạy bằng tiếng Anh.